

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **13/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-8-2017

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mùa

2. Ông Nguyễn Ngọc Tọa

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phí Ngọc Minh – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Thị M**, sinh năm 1971 (Có mặt)

* *Bị đơn:* Ông **Đỗ Văn S**, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện B, tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/12/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị M với ông Đỗ Văn S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1987, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện L, thành phố H vào ngày 20/01/1980. Trong quá trình chung sống thì bà M và ông S sống hạnh phúc với

nhau. Sau khi gia đình chuyển vào sinh sống tại Bình Phước thì chồng tôi phát sinh thói nghiện cờ bạc, cá độ, nên dẫn đến kinh tế gia đình sa sút. Tôi và các con rất nhiều lần khuyên ngăn, tha thứ nhưng ông S vẫn không từ bỏ. Vì vậy, mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên bà M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với ông S.

- Về con chung: Trong quá trình sống chung, giữa bà M và ông S có 03 người con chung gồm: Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 05/10/2005, Đỗ Thị H, sinh năm 1988 và Đỗ Thị N, sinh 1992. Do Hn và N đã trưởng thành nên bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với H và N. Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung Đỗ Tiến Đ cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà M không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

****Đối với bị đơn ông Đỗ Văn S:***

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số 64/TB-TLVA ngày 08/6/2017, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 25/TB-TA ngày 21/7/2017 và Thông báo tiếp tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 29/TB-TA ngày 31/7/2017, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2017/QĐXXST-DS ngày 08/8/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2017/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2017 nhưng ông S vẫn không cung cấp lời trình kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông S và cố tình vắng mặt không có lý do tại phiên tòa hôm nay.

** Theo Biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 8 năm 2017, Đỗ Tiến Đ trình bày:*

Trong quá trình chung sống thì cháu không biết việc cha mẹ cháu có mâu thuẫn như thế nào. Trong trường hợp cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được mẹ cháu là Vũ Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

** Theo các Biên bản xác minh ngày 04 tháng 8 năm 2017 tại thôn Y, xã V, huyện B, tỉnh P có nội dung:*

Bà Vũ Thị M và ông Đỗ Văn S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Y, xã V, huyện B, tỉnh P. Trong quá trình chung sống thì ông S có chơi đánh bạc, đá gà nên dẫn đến giữa bà M và ông S có sự cãi vã, xích mích, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Ông M và bà S gửi đơn đến nhờ thôn hòa giải về quan hệ hôn nhân.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tại phiên tòa hôm nay:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể:

- Về thời gian thụ lý đơn: thụ lý đơn chưa đúng thời hạn và thụ lý vụ án đúng quy định.

- Về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án Tòa án đã xác định đúng tư cách, và các đương sự đã chấp hành đúng quy định.

- Về quan hệ pháp luật: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Căn cứ các Điều 28, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị M

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vũ Thị M được ly hôn với ông Đỗ Văn S

- Về con chung: Giao cháu Đỗ Tiến Đ cho bà Vũ Thị M trực tiếp nuôi dưỡng

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “Tranh chấp ly hôn”, do nguyên đơn bà Vũ Thị M thực hiện quyền khởi kiện. Vì bị đơn ông Đỗ Văn S trú tại thôn Y, xã V, huyện B, tỉnh P. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh P.

Tại phiên tòa ông Đỗ Văn S vắng mặt không lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng ông S vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Đỗ Văn S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà M và ông S tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, thành phố H và được cấp giấy đăng ký kết hôn ngày 20/01/1988. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông S là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, quá trình sống chung bà M và ông S phát sinh nhiều mâu thuẫn nhưng ông S đã không có giải pháp để khắc

phục, cải thiện nên tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ giữa bà M và ông S nhưng không thành vì ông S đã không đến Tòa án để hòa giải và bà M vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông S.

Như vậy, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình không đạt được. Xét thấy mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, cho bà M được ly hôn với ông Sáu theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình sống chung, giữa bà M và ông Sáu có 03 người con chung gồm: Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 05/10/2005, Đỗ Thị H, sinh năm 1988 và Đỗ Thị N, sinh 1992. Do hai người con là Đỗ Thị H và Đỗ Thị N đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét. Đối với Đỗ Tiến Đ hiện nay chưa thành niên bà M có yêu cầu được nuôi con.

Xét thấy, khi cha mẹ ly hôn, việc giao con chưa thành niên cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cũng phải nhằm đảm bảo cho con sự phát triển tốt nhất cả về thể chất và tinh thần. Hiện nay cháu Đ đã đủ 07 tuổi và theo nguyện vọng của cháu là có nguyện vọng sống với mẹ, ngoài ra, theo biên bản xác minh tại địa phương thì ông S có chơi bài bạc, không chí thú làm ăn nên xét thấy ông S không có đầy đủ khả năng nuôi dưỡng con để đảm bảo cho con phát triển lành mạnh. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình thì cần giao 01 người con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Nên yêu cầu về nuôi con của bà M được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà M không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 147, 227, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Vũ Thị M, sinh năm 1971 được ly hôn ông Đỗ Văn S, sinh năm 1965, cùng địa chỉ: thôn Y, xã V, huyện B, tỉnh P.

Quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông S chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao người con chung là Đỗ Tiến Đ, sinh ngày 05/10/2005 cho bà Vũ Thị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét do bà M không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu

4. **Về án phí:** Án phí Hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà M phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018875 ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

5. Nguyên đơn bà Vũ Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Đỗ Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- Chi cục THA huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết